TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/DS-ST
Ngày: 21/4/2026
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và mượn tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Hồng Gái;

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa***: Bà Bùi Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 264/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và mượn tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2026/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 38/2026/QĐST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Hữu S, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Số H H, phường R, tỉnh An Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Đoàn Trung N, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Số E, ấp T, xã H, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị B, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Số H H, phường R, tỉnh An Giang (Có văn bản xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Hữu S trình bày:

Trước đây Đoàn Trung N là con rễ của ông, nên vào năm 2022 thì N có hỏi vay của ông số tiền là 210.000.000đ *(Hai trăm mười triệu đồng)* để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó bà Nguyễn Thị D là mẹ ruột của N đã cầm cố vay tiền ông Đ, sau đó tặng cho quyền sử dụng đất này cho N, nên ông mới cho vay. Do tin tưởng là con rể, nên ông không có làm biên nhận nợ với N.

Đồng thời năm 2023, N có lấy một chiếc xe hiệu Vision màu đen đỏ biển kiểm soát số 68-X1 45085 do con ông tên Lê Trần Trà M đứng tên, nhưng toàn bộ số tiền mua xe là do ông bỏ ra. Đến ngày 15/5/2024, thì con ông và N không ở được với nhau nữa, nên đã ly hôn bằng Bản án số 43/2024/HNGĐ-ST ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tại Bản án nêu trên, đã cho Lê Trần Trà M và Đoàn Trung N ly hôn, nhưng chưa giải quyết vấn đề nợ riêng, nhưng ông N thừa nhận còn thiếu ông số tiền 210.000.000 đồng từ năm 2022 cho tới nay và chiếc xe hiệu Vision màu đen đỏ biển kiểm soát số 68-X1 450.85 mà ông đã bỏ tiền ra mua, mà N tự ý lấy của ông. Nguồn tiền cho N vay và mua xe là của vợ chồng ông.

Nay ông yêu cầu N trả cho vợ chồng số tiền là 210.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/01/2023 đến ngày 17/3/2026 là 38 tháng 16 ngày với lãi suất 0,83%/tháng là 67.163.600 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 287.163.600 đồng (làm tròn 287.164.000 đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi tiếp từ ngày 18/3/2026 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với chiếc xe Vision khi vợ chồng ông mua có giá trị 37.000.000 đồng, nhưng theo Tòa án thông báo N có trình bày, sau thời gian chạy thì có cầm cố được số tiền 15.000.000 đồng, không có tiền đóng lãi và chuộc xe, nên chiếc xe đã thuộc về chỗ cầm đồ luôn, nên ông yêu cầu N trả lại cho vợ chồng ông 15.000.000 đồng.

Bị đơn anh Đoàn Trung N trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/12/2025:

Trước đây anh là con rễ của ông S, nhưng hiện nay anh và con gái của ông S đã ly hôn với nhau. Anh thừa có mượn của ông S số tiền 210.000.000 đồng vào năm 2022, nên anh chỉ thống nhất trả số tiền gốc là 210.000.000 đồng, do số tiền này ông S cho anh mượn để làm ăn, chứ anh không có vay hỏi. Nếu lúc đó ông S nói tính lãi thì phải nói thẳng để anh biết đường mà tính, bây giờ ông S lại yêu cầu tính lãi anh với mức lãi suất 1,66%/tháng là không phù hợp.

Nếu ông S yêu cầu anh trả một lần, thì khi anh lo xong vụ đất của mẹ anh đang tranh chấp với ông H, bà M1 xong; thì anh thế chấp vay Ngân hàng hoặc bán một phần để trả cho ông S. Nếu ông S cho anh trả dần, thì mỗi tháng anh trả cho ông S 2.000.000 đồng.

Đối với chiếc xe hiệu Vision màu đen đỏ, biển kiểm soát 68-X1 450.85 do Lê Trần Trà M đứng tên, chiếc xe này trước đây là do vợ anh (T) đã chạy đã lâu (Xe Vision đời đầu), sau khi kết hôn thì Trà M đem xe về bên anh. Sau đó thì vợ chồng kẹt tiền, nên anh có nói với Trà M cầm chiếc xe này, năn nỉ nhiều lắm mới được giá 15.000.000 đồng để xoay sở, làm ăn. Nhưng sau đó không có tiền chuộc, nên chiếc xe này đã bị đứt (thuộc về chỗ cầm đồ) luôn. Khi đó, Trà M cũng mua tủ bán bánh mì, dùng tiền cầm xe mua tủ để bánh, nhưng chỉ bán được một ngày rồi nghĩ bán luôn. Số tiền khi cầm xe vợ chồng sử dụng chung mua tả sữa cho con, chứ không phải chỉ sử dụng riêng cho cá nhân anh. Giờ ông S yêu cầu một mình anh phải trả 15.000.000 đồng là không hợp lý, anh chỉ thống nhất trả cho ông S là 7.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Hữu S, việc chồng bà có cho Đoàn Trung N mượn tiền và mượn xe, bà có biết, do chồng bà nói lại. Nhưng khi xảy ra tranh chấp với N, thì bà giao cho chồng bà đứng ra giải quyết, mọi ý kiến của chồng bà là ý kiến của bà. Do đó, bà xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Toà án nhân dân các cấp.

Tại phiên tòa:

Ông Lê Hữu S yêu cầu Đoàn Trung N phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/4/2026 là 39 tháng 20 ngày với lãi suất 0,83%/tháng là 69.139.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 279.139.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 22/4/2026 cho đến khi thanh toán xong nợ cho vợ chồng ông.

Đối với chiếc xe Vision, ông yêu cầu anh Đoàn Trung N trả lại cho vợ chồng ông số tiền 15.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến khi nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ đủ cơ sở để đưa vụ án ra xem xét giải quyết.

Về hướng đề nghị giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Đoàn Trung N phải trả cho vợ chồng ông Lê Hữu S số tiền gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/4/2026 với lãi suất 0,83%/tháng là 69.139.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 279.139.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 22/4/2026 cho đến khi thanh toán xong nợ cho vợ chồng ông.

Buộc anh Đoàn Trung N trả lại giá trị chiếc xe Vision cho vợ chồng ông Lê Hữu S số tiền 15.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện, ông Lê Hữu S yêu cầu anh Đoàn Trung N phải trả lại khoản tiền vay, tiền lãi phát sinh và tiền chiếc xe Vision đã mượn. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và mượn tài sản, bị đơn anh Đoàn Trung N có nơi cư trú hiện nay tại ấp T, xã H, tỉnh An Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Đoàn Trung N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B có văn bản xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vẫn tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt đương sự tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Đối với khoản tiền vay.

[3.1.1] Về khoản tiền vay 210.000.000 đồng:

Ông Lê Hữu S trình bày vào năm 2022 có cho anh Đoàn Trung N vay số tiền 210.000.000 đồng. Bị đơn cũng thừa nhận có mượn số tiền này và đồng ý trả lại số tiền gốc. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, có căn cứ xác định giữa ông S và anh N có xác lập quan hệ vay tài sản và anh N còn nợ ông S số tiền 210.000.000 đồng, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền gốc là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.1.2] Về lãi suất: Ông S yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 210.000.000 đồng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/4/2026 với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền là 69.139.000 đồng. Anh N không đồng ý trả lãi với lý do khi vay không có thỏa thuận về lãi. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các bên không lập thành văn bản, nhưng anh N thừa nhận có vay tiền, không có chứng cứ chứng minh các bên

có thỏa thuận về lãi suất. Do đó, đây được xác định là hợp đồng vay không có lãi. Tuy nhiên, khi đến hạn trả mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ, thì phải chịu lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả. Ông S yêu cầu tính lãi với mức 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm) là không vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông S về tiền lãi phát sinh trên số tiền vay.

[3.1.3] Đối với yêu cầu tiếp tục tính lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ: Đây là yêu cầu phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với chiếc xe mô tô hiệu Vision: Ông S trình bày chiếc xe do con ông đứng tên, nhưng tiền mua xe là của vợ chồng ông, anh N tự ý lấy và đem cầm cố được số tiền 15.000.000 đồng và không chuộc lại. nên xe đã thuộc về bên nhận cầm cố. Anh N cũng thừa nhận có việc đem xe đi cầm cố được số tiền 15.000.000 đồng, tuy nhiên cho rằng số tiền cầm cố là do vợ chồng anh sử dụng chung, nên chỉ đồng ý trả một nửa là 7.500.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời trình bày của các bên và tài liệu có trong hồ sơ, chiếc xe do con ông S đứng tên, nguồn tiền mua xe là của vợ chồng ông S. Anh N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà Trần Thị B (vợ ông S) hoặc chủ sở hữu hợp pháp của tài sản đã đồng ý cho anh N định đoạt tài sản này. Việc anh N tự ý đem tài sản của người khác đi cầm cố là hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác. Do đó, anh N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tài sản đã chiếm hữu, định đoạt trái pháp luật.

Mặt khác, số tiền 15.000.000 đồng là số tiền anh N thu được từ việc cầm cố tài sản, anh N không chứng minh được việc sử dụng số tiền này vào mục đích chung của vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu của ông S buộc anh N trả lại số tiền 15.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Do đó, từ những phân tích, đánh giá nêu trên, trong quá trình nghị án và thảo luận, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn và đề nghị của Vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc anh N phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho vợ chồng ông S 294.139.000 đồng là 14.706.905 đồng (Làm tròn 14.707.000 đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của ông S được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466, 468, Điều 494, Điều 496 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu S.

2. Buộc anh Đoàn Trung N phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Hữu S, bà Trần Thị B số tiền vay gốc, tiền lãi tính đến ngày 21/4/2026 là 279.139.000đ *(Hai trăm bảy mươi chín triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).* Trong đó, tiền gốc 210.000.000 đồng, tiền lãi 69.139.000 đồng.

Buộc anh Đoàn Trung N phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Hữu S, bà Trần Thị Bình giá T chiếc xe mô tô hiệu Vision: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

Tổng cộng anh Đoàn Trung N phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Hữu S, bà Trần Thị B là 294.139.000đ *(Hai trăm chín mươi bốn triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc 210.000.000 đồng còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Đoàn Trung N phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 14.707.000đ *(Mười bốn triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng)*.

Hoàn trả cho ông Lê Hữu S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.138.000đ *(Chín triệu một trăm ba mươi tám nghìn nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008939 ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/4/2026); Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì được quyền kháng cáo Bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 4 - An Giang;
- THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lâm Nguyễn Thanh H1